GIỎI TIẾNG ANH

WORD FORM

999 CÂU

helpful

help → helpful (adj)

LỚP 6

Bám sát Tiếng Anh 6 Global Success

✓ Có đáp án & lời giải chi tiết

Venglish

MỤC LỤC

Phần 1. Nền tảng cấu tạo từ 3
Topic 1. Chỗ trống cần từ loại gì (câu 1–11) 3
Topic 2. Hậu tố tạo danh từ (câu 12–22) 5
Topic 3. Danh từ chỉ người (câu 23–33) 7
Topic 4. Hậu tố tạo tính từ (câu 34–44) 9
Topic 5. Trạng từ -ly và ngoại lệ (câu 45–55) 11
Topic 6. Tính từ -ed và -ing (câu 56–66) 13
Topic 7. Tiền tố phủ định (câu 67–77) 15
Topic 8. Từ đuôi -ing chỉ hoạt động (câu 78–88) 17
Topic 9. Các cặp dễ nhầm (câu 89–99) 19

Phần 2–3. Luyện theo unit và ôn tập theo kì 21
Unit 1. My New School (câu 100–154) 21
Unit 2. My House (câu 155–209) 26
Unit 3. My Friends (câu 210–264) 31
Review 1 (Units 1–3) (câu 265–304) 36
Unit 4. My Neighbourhood (câu 305–359) 39
Unit 5. Natural Wonders of Viet Nam (câu 360–414) 44
Unit 6. Our Tet Holiday (câu 415–469) 49
Review 2 (Units 1–6) (câu 470–509) 54
Unit 7. Television (câu 510–564) 57
Unit 8. Sports and Games (câu 565–619) 62
Unit 9. Cities of the World (câu 620–674) 67
Review 3 (Units 7–9) (câu 675–714) 72
Unit 10. Our Houses in the Future (câu 715–769) 75
Unit 11. Our Greener World (câu 770–824) 80
Unit 12. Robots (câu 825–879) 85
Review 4 (Units 7–12) (câu 880–919) 90

Phần 4. Đề tổng hợp cả năm 93
Practice Test 1 (câu 920–959) 93
Practice Test 2 (câu 960–999) 96

Phụ lục 99
A. Tiền tố và hậu tố hay gặp 99
B. Các cặp từ hay nhầm 102
C. Bảng tra họ từ 12 unit 105

BẢN XEM THỬ · Venglish · venglish.org

PHẦN 1. NỀN TẢNG CẤU TẠO TỪ

TOPIC 1. WHAT WORD DO I NEED?

Chỗ trống cần từ loại gì · Câu 1–11

Ghi nhớ

- Sau a/an/the, my/your/his…, this/that (khi đứng trước danh từ), số đếm (one, two…) cần danh từ; giữa chúng có thể chen tính từ: *a new bike (một chiếc xe đạp mới), my favourite subject (môn học yêu thích của tôi), two small rooms (hai căn phòng nhỏ)*
- Tính từ thường đứng trước danh từ và sau be (am/is/are): *a long river (một con sông dài), The room is clean. (Căn phòng sạch sẽ.)*
- Trạng từ (thường có đuôi -ly) bổ nghĩa cho động từ: thường đứng sau động từ, hoặc sau động từ + tân ngữ: *Birds sing sweetly. (Chim hót ngọt ngào.), She opens the box slowly. (Cô ấy mở hộp từ từ.)*
- Trạng từ bổ nghĩa cho tính từ: đứng ngay trước tính từ, ở chỗ của very: *My brother is really tall. (Anh tôi cao thật sự.)*
- Động từ nguyên mẫu đứng sau can/can't, to (want to, need to…), do/does/don't/doesn't, Let's và ở đầu câu mệnh lệnh: *I can swim (tôi biết bơi), Let's go home (về nhà thôi), Does he cook? (anh ấy có nấu ăn không?), Open your books. (Mở sách ra.)*
- Động từ chia theo chủ ngữ, đứng sau chủ ngữ (trạng từ tần suất có thể chen giữa); ở hiện tại đơn, chủ ngữ he/she/it hoặc danh từ số ít thì động từ thêm -s/-es: *Our teacher always smiles. (Cô giáo chúng tôi luôn mỉm cười.), My sister watches cartoons. (Em gái tôi xem phim hoạt hình.)*
- **Ngoại lệ hay gặp**: look (trông có vẻ), feel (cảm thấy), smell (có mùi), taste (có vị) nói về trạng thái thì theo sau là tính từ, không dùng trạng từ: *You look hungry. (Trông bạn có vẻ đói.), This milk smells bad. (Sữa này có mùi hỏng.)*

Bài 1 Choose the correct word form

Choose the word (A, B, C or D) that best completes each sentence.

Chọn từ đúng A, B, C hoặc D để hoàn thành mỗi câu.

1. My dad takes care of his _____: he walks to work and eats lots of vegetables.

A. healthy **B.** health **C.** healthily **D.** unhealthy

2. My mum can _____ a car, but she usually goes to the market by bike.

A. driver **B.** drives **C.** driving **D.** drive

3. I help Mum with the housework every weekend, and she feels very _____.

A. happily **B.** happy **C.** happiness **D.** unhappy

4. My brother in Grade 3 often _____ funny animals in his notebook.

A. drawer **B.** drawings **C.** draws **D.** drawing

Bài 2 Sentence completion

Write the correct form of the word in brackets.

Viết dạng đúng của từ trong ngoặc.

5. Nine is my _____ number, so I always choose it for my football shirt. (LUCK)

BẢN XEM THỬ · Venglish · venglish.org

6. Mum is working in her room. Please play _____, children. (QUIET)

7. This T-shirt is _____ cheap: only fifty thousand dong! (EXTREME)

8. A: These two pictures look the same. – B: No, look again! There are four _____. (DIFFERENT)

Bài 3 Find the mistake

Each sentence has ONE mistake in word form. Choose the underlined part (A, B, C or D) that needs correction and correct it.

Mỗi câu có MỘT lỗi sai về dạng từ. Chọn phần gạch chân cần sửa và sửa lại.

9. A: Today is Grandpa's (A) birthday. – B: Let's celebration (B) together (C) at his favourite (D) restaurant!

10. There is (A) a strong (B) windy (C) today, so please close (D) all the windows.

11. My dog usually runs (A) noisily (B) around the house, but today he is very quiet (C) and looks sadly (D).

BẢN XEM THỬ · Venglish · venglish.org

PHẦN 2–3. LUYỆN THEO UNIT VÀ ÔN TẬP THEO KÌ

UNIT 1. MY NEW SCHOOL

Tiếng Anh 6 Global Success · Câu 100–154

Họ từ trong unit

Từ gốc	Danh từ (n)	Động từ (v)	Tính từ (adj)	Trạng từ (adv)
Friend	friend *(bạn)*; friendship *(tình bạn)*		friendly *(thân thiện)*; unfriendly *(không thân thiện)*	
Help	help *(sự giúp đỡ)*; helper *(người giúp đỡ)*	help *(giúp đỡ)*	helpful *(hay giúp đỡ, có ích)*; unhelpful *(không giúp ích gì)*	
Care	care *(sự cẩn thận)*		careful *(cẩn thận)*; careless *(cẩu thả, bất cẩn)*	carefully *(một cách cẩn thận)*; carelessly *(một cách cẩu thả)*
Teach	teacher *(giáo viên)*	teach *(dạy)*		
Calculate	calculator *(máy tính cầm tay)*	calculate *(tính toán)*		
Sharp	sharpener *(cái gọt bút chì)*	sharpen *(gọt, mài)*	sharp *(sắc, nhọn)*	
Interview	interview *(cuộc phỏng vấn)*; interviewer *(người phỏng vấn)*	interview *(phỏng vấn)*		
Health	health *(sức khỏe)*		healthy *(khỏe mạnh; tốt cho sức khỏe)*; unhealthy *(không tốt cho sức khỏe)*	healthily *(một cách lành mạnh)*
Tidy		tidy *(dọn dẹp, sắp xếp gọn)*	tidy *(gọn gàng)*; untidy *(bừa bộn)*	tidily *(một cách gọn gàng)*
Happy	happiness *(niềm vui, hạnh phúc)*; unhappiness *(nỗi buồn)*		happy *(vui vẻ)*; unhappy *(không vui, buồn)*	happily *(một cách vui vẻ)*
Polite			polite *(lịch sự, lễ phép)*; impolite *(bất lịch sự)*	politely *(một cách lịch sự, lễ phép)*; impolitely *(một cách bất lịch sự)*

BẢN XEM THỬ · Venglish · venglish.org

Từ gốc	Danh từ (n)	Động từ (v)	Tính từ (adj)	Trạng từ (adv)
Act	activity *(hoạt động)*	act *(hành động)*	active *(năng động)*	
Paint	painter *(họa sĩ)*; painting *(bức tranh)*	paint *(vẽ (bằng màu), sơn)*		
Interest	interest *(sự quan tâm, sở thích)*		interested *(quan tâm, thích (chỉ cảm xúc của người))*; interesting *(thú vị (chỉ tính chất của sự việc))*	
Excite	excitement *(sự háo hức)*	excite *(làm phấn khích)*	excited *(háo hức (chỉ cảm xúc của người))*; exciting *(hấp dẫn (chỉ tính chất của sự việc))*	
Comfort	comfort *(sự thoải mái)*		comfortable *(thoải mái, dễ chịu)*; uncomfortable *(không thoải mái)*	

Ghi nhớ

- -er / -or / -ist tạo danh từ chỉ người: teach → teacher (giáo viên), sing → singer (ca sĩ), write → writer (nhà văn), science → scientist (nhà khoa học); -er / -or còn chỉ đồ vật: sharpen → sharpener (cái gọt bút chì), calculate → calculator (máy tính cầm tay)
- -ful, -ly, -y gắn sau danh từ tạo tính từ: help → helpful (hay giúp đỡ), friend → friendly (thân thiện), health → healthy (khỏe mạnh), noise → noisy (ồn ào); friendly có đuôi -ly nhưng là tính từ
- -ly gắn sau tính từ tạo trạng từ: careful → carefully (cẩn thận), polite → politely (lễ phép), happy → happily (y đổi thành i); good → well là dạng bất quy tắc
- un- / im- tạo nghĩa phủ định: tidy → untidy (bừa bộn), friendly → unfriendly (không thân thiện), polite → impolite (bất lịch sự)
- -ed chỉ cảm xúc của người, -ing chỉ tính chất của sự việc: excited (háo hức) / exciting (hấp dẫn); interested (thích thú) / interesting (thú vị)

Bài 1 Choose the correct word form

Choose the word (A, B, C or D) that best completes each sentence.

Chọn từ đúng A, B, C hoặc D để hoàn thành mỗi câu.

100. In my new pencil case, there is a ruler, a rubber and a small _____.

A. sharpener **B.** sharpen **C.** sharp **D.** sharpeners

101. There is a very _____ cat at our school, and all the students love it.

A. friendship **B.** friend **C.** friends **D.** friendly

102. In the science room, we always hold the glass bottles _____.

A. careful **B.** care **C.** carefully **D.** carelessly

BẢN XEM THỬ · Venglish · venglish.org

103. Our PE teacher is very _____: he runs with us every morning.
A. activity **B.** actively **C.** act **D.** active

104. Let's _____ the classroom now. There are papers on the floor.
A. tidily **B.** tidy **C.** untidy **D.** tidiness

105. Our school hall has a big _____ of Ha Long Bay by a Grade 9 student.
A. painted **B.** paint **C.** painter **D.** painting

106. A: Can I wear my cap in class? – B: No. That's _____ to the teacher.
A. polite **B.** politely **C.** impolite **D.** politeness

107. Our history lessons are very _____ because Mr Long tells us lots of stories.
A. interested **B.** interest **C.** uninteresting **D.** interesting

108. Every month, a _____ from the city university comes to our school and talks about space.
A. science **B.** scientific **C.** scientists **D.** scientist

109. Our classroom looks _____ with the new curtains and flower pots.
A. beauty **B.** beautiful **C.** beautifully **D.** beauties

110. On the first day of school, the Grade 6 students walk _____ into their new classrooms.
A. happily **B.** happy **C.** happiness **D.** unhappy

111. Soft cotton makes our new school uniform really _____.
A. comfort **B.** comfortably **C.** comfortable **D.** uncomfortable

112. It's _____ to run down the stairs at school: you can fall and break your arm.
A. unsafe **B.** safely **C.** safety **D.** safe

113. Most students in my class find the new computer lessons really _____.
A. excitement **B.** exciting **C.** excited **D.** excite

114. Kien often stays after class and shows his classmates how to use the new computers. Everyone says he is very _____.
A. help **B.** helpless **C.** helpful **D.** unhelpful

Bài 2 Sentence completion

Write the correct form of the word in brackets.

Viết dạng đúng của từ trong ngoặc.

115. Our new English _____ comes from Australia, and she speaks some Vietnamese too. (TEACH)

116. My new _____ is very small, but it can do difficult sums. (CALCULATE)

117. My picture dictionary helps me learn new English words _____. (EASY)

118. My classmate Yen is a great _____, and she has a beautiful voice. (SING)

119. My dad is a _____, so there is always music in our house. (MUSIC)

120. Quang's desk is always _____: there are books, pens and rulers all over it. (TIDY)

121. In PE lessons, we often play basketball in two teams of five _____. (PLAY)

122. Bao always greets the teachers _____ at the school gate, and they like him a lot. (POLITE)

BẢN XEM THỬ · Venglish · venglish.org

123. In our class video, Thao is the _____: she asks the school cooks about their work. (INTERVIEW)

124. Everyone in 6B is very _____ about our new class website. (EXCITE)

125. Many students love spicy snacks, but doctors say they are _____. (HEALTH)

126. Don't write _____ in your exercise book, or the teacher can't read your answers. (CARE)

127. On Book Day, two famous _____ visit our school and sign our books. (WRITE)

128. Our maths homework is sometimes hard, but _____, my sister is very good at maths. (LUCK)

129. A: Why don't you play football with the 6C boys? – B: They're _____. They never let us join their games. (FRIEND)

Bài 3 Word form in a passage

Read the passage and write the correct form of the word in brackets.

Đọc đoạn văn và viết dạng đúng của từ trong ngoặc.

Break Time at Hoa Sen School

Break time at Hoa Sen School starts at 9.15 every morning. Then the schoolyard is full of happy, (130) _____ (NOISE) children. Some students play shuttlecock, and others sit on benches and chat (131) _____ (QUIET). Some new Grade 6 students feel (132) _____ (COMFORT) in the yard because they don't know anyone. For these students, there is a team of (133) _____ (HELP): Grade 8 students in green caps. They show the new students around and teach them (134) _____ (TRADITION) games like tug of war. Now no one is (135) _____ (HAPPY) or alone. Two (136) _____ (TEACH) are on duty. They walk around the yard and watch the children (137) _____ (CARE). 'Break time is a (138) _____ (WONDER) part of the day now,' says Mrs Dao, our headteacher. The team has (139) _____ (MEET) every Monday after school, and new members are welcome.

Bài 4 Find the mistake

Each sentence has ONE mistake in word form. Choose the underlined part (A, B, C or D) that needs correction and correct it.

Mỗi câu có MỘT lỗi sai về dạng từ. Chọn phần gạch chân cần sửa và sửa lại.

140. Students at our school (A) can choice (B) two after-school clubs (C) each year (D).

141. Our class monitor (A) reads (B) English books every day, and she speaks (C) English very good (D).

142. I'm very (A) interesting (B) in the new robot club (C) at my school (D).

143. On Sunday evenings (A), my sister usually sharpener (B) all her (C) pencils for the new week (D).

144. Some (A) students in my class (B) collection (C) football cards and show (D) them to their friends.

145. My classmates come from difference (A) villages (B), and some of them (C) walk to school every morning (D).

146. The school librarian always (A) answers (B) our questions kind (C) and helps (D) us find good books.

147. For safe (A), our school keeps (B) the gate closed (C) during (D) lessons.

BẢN XEM THỬ · Venglish · venglish.org

148. Tuyet sits next to me, but she never shares (A) her pencils with me (B) or answers (C) my questions. She is really helpful (D).

149. The stories in the old films (A) at our English club are slow (B) and bored (C), so many members fall asleep (D).

Bài 5 Challenge

Write the correct form of the word in brackets. You may need to change the word more than once.

Viết dạng đúng của từ trong ngoặc. Có câu phải biến đổi từ nhiều lần (thêm cả tiền tố và hậu tố).

150. At our opening ceremony, ten _____ in red ao dai start the show. (DANCE)

151. Please don't eat your soup _____ at lunch. Everyone at the table can hear you! (NOISE)

152. Thu misses her old friends from primary school. Her form teacher notices her _____ and sits with her at break time. (HAPPY)

153. On Open Day, our school welcomes lots of _____: parents, grandparents and students from other schools. (VISIT)

154. At break time, a Grade 9 student often speaks _____ to my little cousin, and she cries. (KIND)

BẢN XEM THỬ · Venglish · venglish.org

PHẦN 2–3. LUYỆN THEO UNIT VÀ ÔN TẬP THEO KÌ

ĐÁP ÁN · UNIT 1. MY NEW SCHOOL

Tiếng Anh 6 Global Success · Câu 100–154

Đáp án nhanh

Bài 1. Choose the correct word form

100. A. sharpener	**101.** D. friendly	**102.** C. carefully	**103.** D. active
104. B. tidy	**105.** D. painting	**106.** C. impolite	**107.** D. interesting
108. D. scientist	**109.** B. beautiful	**110.** A. happily	**111.** C. comfortable
112. A. unsafe	**113.** B. exciting	**114.** C. helpful	

Bài 2. Sentence completion

115. teacher	**116.** calculator	**117.** easily
118. singer	**119.** musician	**120.** untidy
121. players	**122.** politely	**123.** interviewer
124. excited	**125.** unhealthy	**126.** carelessly
127. writers	**128.** luckily	**129.** unfriendly

Bài 3. Word form in a passage

130. noisy	**131.** quietly	**132.** uncomfortable	**133.** helpers
134. traditional	**135.** unhappy	**136.** teachers	**137.** carefully
138. wonderful	**139.** meetings		

Bài 4. Find the mistake

140. B. choice → choose	**141.** D. good → well
142. B. interesting → interested	**143.** B. sharpener → sharpens
144. C. collection → collect	**145.** A. difference → different
146. C. kind → kindly	**147.** A. safe → safety
148. D. helpful → unhelpful	**149.** C. bored → boring

Bài 5. Challenge

150. dancers	**151.** noisily	**152.** unhappiness
153. visitors	**154.** unkindly	

BẢN XEM THỬ · Venglish · venglish.org

Lời giải chi tiết

Bài 1. Choose the correct word form

Câu 100. In my new pencil case, there is a ruler, a rubber and a small _____.

Đáp án: A. sharpener

Giải thích: Sau a small (mạo từ a + tính từ) cần danh từ số ít đếm được. sharpen là động từ, sharp là tính từ; sharpeners là số nhiều, không đi với a. Chọn sharpener (cái gọt bút chì).

sharpener (n): cái gọt bút chì

sharpen (v): gọt, mài

sharp (adj): sắc, nhọn

sharpeners (n): những cái gọt bút chì

Tạm dịch: Trong hộp bút mới của tôi có một cây thước kẻ, một cục tẩy và một cái gọt bút chì nhỏ.

Câu 101. There is a very _____ cat at our school, and all the students love it.

Đáp án: D. friendly

Giải thích: Sau very và trước danh từ cat cần tính từ. friendship, friend, friends đều là danh từ. Chọn friendly (thân thiện); friendly có đuôi -ly nhưng là tính từ.

friendship (n): tình bạn

friend (n): bạn

friends (n): những người bạn

friendly (adj): thân thiện

Tạm dịch: Trường chúng tôi có một chú mèo rất thân thiện, và bạn học sinh nào cũng yêu nó.

Câu 102. In the science room, we always hold the glass bottles _____.

Đáp án: C. carefully

Giải thích: Câu đã có đủ chủ ngữ, động từ hold và tân ngữ the glass bottles, nên chỗ trống cuối câu cần trạng từ bổ nghĩa cho hold. careful là tính từ, care là danh từ. carelessly cũng là trạng từ nhưng nghĩa là cẩu thả, không hợp với việc cầm chai thủy tinh; chọn carefully.

careful (adj): cẩn thận

care (n): sự cẩn thận

carefully (adv): một cách cẩn thận

carelessly (adv): một cách cẩu thả

Tạm dịch: Trong phòng thí nghiệm, chúng tôi luôn cầm các chai thủy tinh một cách cẩn thận.

Câu 103. Our PE teacher is very _____: he runs with us every morning.

Đáp án: D. active

Giải thích: Sau is very cần tính từ. activity là danh từ, actively là trạng từ, act là động từ. Chọn active (năng động); vế sau dấu hai chấm (sáng nào thầy cũng chạy cùng chúng tôi) khớp với nghĩa này.

activity (n): hoạt động

actively (adv): một cách tích cực

act (v): hành động

active (adj): năng động

Tạm dịch: Thầy dạy thể dục của chúng tôi rất năng động: sáng nào thầy cũng chạy cùng chúng tôi.

BẢN XEM THỬ · Venglish · venglish.org

Câu 104. Let's _____ the classroom now. There are papers on the floor.

Đáp án: B. tidy

Giải thích: Sau Let's cần động từ nguyên mẫu. tidily là trạng từ, untidy là tính từ (bừa bộn), tidiness là danh từ. tidy vừa là tính từ vừa là động từ; ở đây tidy là động từ: tidy the classroom = dọn dẹp lớp học.

tidily (adv): một cách gọn gàng

tidy (v): dọn dẹp, sắp xếp gọn

untidy (adj): bừa bộn

tidiness (n): sự gọn gàng

Tạm dịch: Mình dọn dẹp lớp học ngay bây giờ đi. Có giấy vụn trên sàn kìa.

Câu 105. Our school hall has a big _____ of Ha Long Bay by a Grade 9 student.

Đáp án: D. painting

Giải thích: Sau a big cần danh từ số ít đếm được. painted là dạng -ed; paint (sơn, màu vẽ) là danh từ không đếm được nên không đi với a; painter là người vẽ (họa sĩ), không hợp với of Ha Long Bay by a Grade 9 student. Chọn painting (bức tranh).

painted (adj): được sơn, được vẽ

paint (n): sơn, màu vẽ

painter (n): họa sĩ

painting (n): bức tranh

Tạm dịch: Hội trường của trường chúng tôi có một bức tranh lớn vẽ vịnh Hạ Long của một bạn học sinh lớp 9.

Câu 106. A: Can I wear my cap in class? – B: No. That's _____ to the teacher.

Đáp án: C. impolite

Giải thích: Sau That's cần tính từ, nên loại politely (trạng từ) và politeness (danh từ). B trả lời No (không được đội mũ trong lớp), tức là đội mũ trong lớp là bất lịch sự với thầy cô: chọn impolite, không chọn polite.

polite (adj): lịch sự

politely (adv): một cách lịch sự

impolite (adj): bất lịch sự

politeness (n): sự lịch sự

Tạm dịch: A: Mình đội mũ trong lớp được không? – B: Không được. Như thế là bất lịch sự với thầy cô.

Câu 107. Our history lessons are very _____ because Mr Long tells us lots of stories.

Đáp án: D. interesting

Giải thích: Sau are very cần tính từ; interest là danh từ. Chủ ngữ là các tiết học (sự việc), nên dùng -ing: interesting, không dùng interested (chỉ cảm xúc của người). Vế because (thầy kể rất nhiều chuyện) cho thấy nghĩa khẳng định, nên loại uninteresting.

interested (adj): thích thú (chỉ cảm xúc của người)

interest (n): sự quan tâm, sở thích

uninteresting (adj): không thú vị, tẻ nhạt

interesting (adj): thú vị (chỉ tính chất của sự việc)

Tạm dịch: Các tiết lịch sử của chúng tôi rất thú vị vì thầy Long kể cho chúng tôi rất nhiều câu chuyện.

BẢN XEM THỬ · Venglish · venglish.org

Câu 108. Every month, a _____ from the city university comes to our school and talks about space.

Đáp án: D. scientist

Giải thích: Sau mạo từ a cần danh từ số ít; động từ comes, talks chia số ít, và người đến trường nói chuyện phải là người. science là môn khoa học (không phải người), scientific là tính từ, scientists là số nhiều. Chọn scientist (nhà khoa học).

science (n): khoa học

scientific (adj): thuộc về khoa học

scientists (n): các nhà khoa học

scientist (n): nhà khoa học

Tạm dịch: Mỗi tháng, một nhà khoa học của trường đại học thành phố đến trường chúng tôi và nói chuyện về vũ trụ.

Câu 109. Our classroom looks _____ with the new curtains and flower pots.

Đáp án: B. beautiful

Giải thích: looks ở đây nghĩa là trông có vẻ (linking verb), nên cần tính từ: beautiful. beautifully là trạng từ, không đứng sau look với nghĩa này; beauty, beauties là danh từ.

beauty (n): vẻ đẹp

beautiful (adj): đẹp

beautifully (adv): một cách đẹp đẽ

beauties (n): những người đẹp, những thứ đẹp

Tạm dịch: Lớp học của chúng tôi trông thật đẹp với rèm cửa và những chậu hoa mới.

Câu 110. On the first day of school, the Grade 6 students walk _____ into their new classrooms.

Đáp án: A. happily

Giải thích: Chỗ trống đứng sau động từ thường walk, nói về cách bước vào lớp, nên cần trạng từ: happily. happy và unhappy là tính từ, không bổ nghĩa cho walk; happiness là danh từ.

happily (adv): một cách vui vẻ

happy (adj): vui vẻ

happiness (n): niềm vui, hạnh phúc

unhappy (adj): không vui, buồn

Tạm dịch: Vào ngày đầu tiên của năm học, các bạn học sinh lớp 6 vui vẻ bước vào lớp học mới của mình.

Câu 111. Soft cotton makes our new school uniform really _____.

Đáp án: C. comfortable

Giải thích: Cấu trúc make + tân ngữ + tính từ (làm cho cái gì trở nên thế nào), nên cần tính từ: loại comfort (danh từ), comfortably (trạng từ). Chủ ngữ soft cotton (vải cotton mềm) cho thấy nghĩa khẳng định: comfortable, không phải uncomfortable.

comfort (n): sự thoải mái

comfortably (adv): một cách thoải mái

comfortable (adj): thoải mái, dễ chịu

uncomfortable (adj): không thoải mái

Tạm dịch: Vải cotton mềm làm cho bộ đồng phục mới của chúng tôi thật thoải mái.

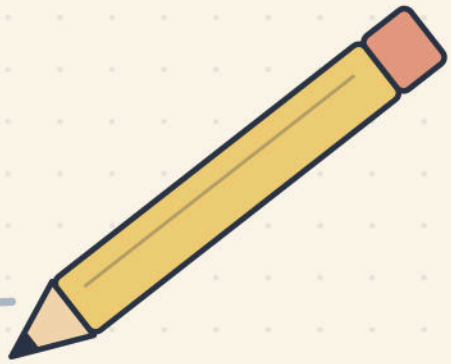
BẢN XEM THỬ · Venglish · venglish.org

GIỎI TIẾNG ANH

WORD FORM

999 CÂU

creative



create → creative (adj)

LỚP 8

Bám sát Tiếng Anh 8 Global Success

✓ Có đáp án & lời giải chi tiết

Venglish

MỤC LỤC

Phần 1. Nền tảng cấu tạo từ 3
Topic 1. Chỗ trống cần từ loại gì (câu 1–11) 3
Topic 2. Hậu tố tạo danh từ (câu 12–22) 5
Topic 3. Danh từ chỉ người (câu 23–33) 7
Topic 4. Hậu tố tạo tính từ (câu 34–44) 9
Topic 5. Trạng từ -ly và ngoại lệ (câu 45–55) 11
Topic 6. Tính từ -ed và -ing (câu 56–66) 13
Topic 7. Tiền tố phủ định (câu 67–77) 15
Topic 8. Tạo động từ (câu 78–88) 17
Topic 9. Các cặp dễ nhầm (câu 89–99) 19

Phần 2–3. Luyện theo unit và ôn tập theo kì 21
Unit 1. Leisure Time (câu 100–154) 21
Unit 2. Life in the Countryside (câu 155–209) 26
Unit 3. Teenagers (câu 210–264) 31
Review 1 (Units 1–3) (câu 265–304) 36
Unit 4. Ethnic Groups of Viet Nam (câu 305–359) 39
Unit 5. Our Customs and Traditions (câu 360–414) 44
Unit 6. Lifestyles (câu 415–469) 49
Review 2 (Units 1–6) (câu 470–509) 54
Unit 7. Environmental Protection (câu 510–564) 57
Unit 8. Shopping (câu 565–619) 62
Unit 9. Natural Disasters (câu 620–674) 67
Review 3 (Units 7–9) (câu 675–714) 72
Unit 10. Communication in the Future (câu 715–769) 75
Unit 11. Science and Technology (câu 770–824) 80
Unit 12. Life on Other Planets (câu 825–879) 85
Review 4 (Units 7–12) (câu 880–919) 90

Phần 4. Đề tổng hợp cả năm 93
Practice Test 1 (câu 920–959) 93
Practice Test 2 (câu 960–999) 96

Phụ lục 99
A. Tiền tố và hậu tố hay gặp 99
B. Các cặp từ hay nhầm 103
C. Bảng tra họ từ 12 unit 107

BẢN XEM THỬ · Venglish · venglish.org

PHẦN 1. NỀN TẢNG CẤU TẠO TỪ

TOPIC 1. WHAT WORD DO I NEED?

Chỗ trống cần từ loại gì · Câu 1–11

Ghi nhớ

- Sau a/an/the, my/your/his…, số đếm (one, two…), some/many/a lot of và sở hữu cách ('s) cần danh từ; giữa hai bên có thể chen tính từ: *the beginning of the film (phần đầu bộ phim), my best friend (bạn thân nhất), Nam's kindness (lòng tốt của Nam)*
- Tính từ đứng trước danh từ; sau be, become, seem, get, stay; và sau make/keep/find + tân ngữ: *a cheap ticket (vé rẻ), Lan seems calm (Lan có vẻ bình tĩnh), This song makes me happy (bài hát này làm tôi vui)*
- Trạng từ bổ nghĩa cho động từ: thường đứng sau động từ, hoặc sau động từ + tân ngữ: *She sings beautifully (cô ấy hát hay), He closed the door quietly (anh ấy đóng cửa khẽ khàng)*
- Trạng từ bổ nghĩa cho tính từ (đứng ở chỗ của very/really) và cho cả câu (đứng đầu câu, có dấu phẩy): *extremely hot (cực kỳ nóng), Luckily, the shop was still open. (May mắn là cửa hàng vẫn còn mở cửa.)*
- Động từ nguyên mẫu đứng sau to (want to, need to…), can/should/will/must, do/does/did; động từ chia theo thì đứng sau chủ ngữ: *I want to relax (thư giãn), You should rest (nghỉ ngơi), Did you pay? (trả tiền), My cat sleeps a lot (ngủ)*
- Sau giới từ (in, on, of, about, at, without…) cần danh từ hoặc V-ing: *interested in history (thích lịch sử), good at swimming (bơi giỏi)*
- **Ngoại lệ hay gặp**: look, feel, taste, smell, sound nói về trạng thái, cảm nhận thì đi với tính từ; look nói về hành động nhìn thì đi với trạng từ: *The cake smells nice (bánh có mùi thơm), He looks sad (trông buồn) / Look carefully at the map (nhìn kỹ bản đồ)*

Bài 1 Choose the correct word form

Choose the word (A, B, C or D) that best completes each sentence.

Chọn từ đúng A, B, C hoặc D để hoàn thành mỗi câu.

1. There is only one small _____ between the twins: Lan has shorter hair than Mai.

A. differ **B.** different **C.** difference **D.** differently

2. Bright colours and sweet smells _____ bees to the flowers in our garden.

A. attractive **B.** attraction **C.** attract **D.** attractively

3. Your voice sounds _____ today. Do you have a cold?

A. terror **B.** terrify **C.** terribly **D.** terrible

4. Minh tried on five pairs of school shoes and found the black ones the most _____, so he bought them.

A. comfortably **B.** comfortable **C.** comfort **D.** uncomfortable

Bài 2 Sentence completion

Write the correct form of the word in brackets.

Viết dạng đúng của từ trong ngoặc.

5. Please give us a short _____ of your missing suitcase, and we'll try to find it. (DESCRIBE)

BẢN XEM THỬ · Venglish · venglish.org

6. The bus stopped _____, and some passengers almost fell over. (SUDDEN)

7. Our cat ran away last weekend. _____, someone will find her and bring her home. (HOPE)

8. A: How much did you pay for this phone game? – B: Nothing at all! It's _____ free. (TOTAL)

Bài 3 Find the mistake

Each sentence has ONE mistake in word form. Choose the underlined part (A, B, C or D) that needs correction and correct it.

Mỗi câu có MỘT lỗi sai về dạng từ. Chọn phần gạch chân cần sửa và sửa lại.

9. Why did (A) the woman at table five complaint (B) about (C) her pizza (D)?

10. The wild (A) animals on this small island live (B) in peaceful (C) because people rarely (D) go there.

11. Grandma looked closely (A) at an old photo and smiled happily (B): in it, Grandpa looked handsomely (C) and confident (D) in his white shirt.

BẢN XEM THỬ · Venglish · venglish.org

PHẦN 2–3. LUYỆN THEO UNIT VÀ ÔN TẬP THEO KÌ

UNIT 1. LEISURE TIME

Tiếng Anh 8 Global Success · Câu 100–154

Họ từ trong unit

Từ gốc	Danh từ (n)	Động từ (v)	Tính từ (adj)	Trạng từ (adv)
Create	creativity *(sự sáng tạo)*; creator *(người tạo ra)*	create *(sáng tạo, tạo ra)*	creative *(sáng tạo)*	creatively *(một cách sáng tạo)*
Relax	relaxation *(sự thư giãn)*	relax *(thư giãn)*	relaxed *(thấy thư giãn, thoải mái (chỉ cảm xúc của người))*; relaxing *(làm thư giãn (chỉ tính chất của sự việc))*	
Enjoy	enjoyment *(niềm vui thích)*	enjoy *(thích, tận hưởng)*	enjoyable *(thú vị, mang lại niềm vui)*	
Patient	patience *(sự kiên nhẫn)*; impatience *(sự thiếu kiên nhẫn)*		patient *(kiên nhẫn)*; impatient *(thiếu kiên nhẫn)*	patiently *(một cách kiên nhẫn)*; impatiently *(một cách sốt ruột)*
Act	activity *(hoạt động)*; inactivity *(sự ít vận động)*	act *(hành động)*	active *(năng động, tích cực)*; inactive *(ít vận động)*	actively *(một cách tích cực)*
Health	health *(sức khỏe)*		healthy *(khỏe mạnh; tốt cho sức khỏe)*; unhealthy *(không tốt cho sức khỏe)*	healthily *(một cách lành mạnh)*; unhealthily *(một cách không lành mạnh)*
Interest	interest *(sự quan tâm; sở thích)*		interested *(quan tâm, thích (chỉ cảm xúc của người))*; interesting *(thú vị (chỉ tính chất của sự việc))*; uninteresting *(không thú vị, tẻ nhạt)*	
Excite	excitement *(sự háo hức, phấn khích)*	excite *(làm phấn khích)*	excited *(háo hức, phấn khích (chỉ cảm xúc của người))*; exciting *(thú vị, hấp dẫn (chỉ tính chất của sự việc))*	
Collect	collection *(bộ sưu tập)*; collector *(người sưu tầm)*	collect *(sưu tầm, thu gom)*		

BẢN XEM THỬ · Venglish · venglish.org

Từ gốc	Danh từ (n)	Động từ (v)	Tính từ (adj)	Trạng từ (adv)
Skill	skill *(kỹ năng)*		skilful *(khéo léo, điêu luyện)*; skilled *(có tay nghề)*	skilfully *(một cách khéo léo)*
Harm	harm *(sự tổn hại)*	harm *(làm hại)*	harmful *(có hại)*; harmless *(vô hại)*	
Strong	strength *(sức mạnh)*	strengthen *(làm cho khỏe, mạnh hơn)*	strong *(khỏe, mạnh)*	strongly *(mạnh mẽ)*
Invite	invitation *(lời mời, thiệp mời)*	invite *(mời)*		
Care	care *(sự cẩn thận)*; carelessness *(sự bất cẩn)*		careful *(cẩn thận)*; careless *(bất cẩn)*	carefully *(một cách cẩn thận)*
Comfort	comfort *(sự thoải mái)*		comfortable *(thoải mái, dễ chịu)*; uncomfortable *(không thoải mái, lúng túng)*	
Compete	competition *(cuộc thi)*; competitor *(người dự thi, đấu thủ)*	compete *(thi đấu, cạnh tranh)*	competitive *(có tính cạnh tranh)*	

Ghi nhớ

- -ive tạo tính từ, -ity tạo danh từ: act → active (năng động) → activity (hoạt động); create → creative (sáng tạo) → creativity (sự sáng tạo)
- -ed chỉ cảm xúc của người, -ing chỉ tính chất của sự việc: relaxed (thấy thư giãn) / relaxing (làm thư giãn); excited (háo hức) / exciting (hấp dẫn)
- -ful / -less tạo tính từ: harm → harmful (có hại), harmless (vô hại); care → careful (cẩn thận), careless (bất cẩn)
- un- / in- / im- tạo nghĩa phủ định: healthy → unhealthy, active → inactive, patient → impatient (thiếu kiên nhẫn), comfortable → uncomfortable
- -ment / -tion tạo danh từ chỉ sự việc, sự vật; -or tạo danh từ chỉ người: enjoy → enjoyment (niềm vui thích), compete → competition (cuộc thi), competitor (người dự thi), collect → collector (người sưu tầm)

Bài 1 Choose the correct word form

Choose the word (A, B, C or D) that best completes each sentence.

Chọn từ đúng A, B, C hoặc D để hoàn thành mỗi câu.

100. My aunt stays _____ by dancing in the park with her friends every evening.

A. activity **B.** act **C.** actively **D.** active

101. Lan's drawings of animals show a lot of _____.

A. creativity **B.** creative **C.** creator **D.** create

BẢN XEM THỬ · Venglish · venglish.org

102. My grandad ties tiny hooks onto his fishing line very _____.
A. skill **B.** skilful **C.** skilfully **D.** skilled

103. Regular swimming can _____ the muscles in your back and shoulders.
A. strong **B.** strength **C.** strongly **D.** strengthen

104. Mai got an _____ to a kite-flying day at the park on Sunday.
A. inviting **B.** invited **C.** invitation **D.** invitations

105. My cat sleeps _____ on the sofa for most of the afternoon.
A. peace **B.** peacefully **C.** peaceful **D.** peacefulness

106. My brother was really _____ about his first game at the chess club on Saturday.
A. excite **B.** excited **C.** exciting **D.** excitement

107. My aunt is always _____ with the young children in her drawing class and never shouts at them.
A. impatient **B.** patience **C.** patient **D.** impatiently

108. My grandfather is a keen _____ of old postcards.
A. collection **B.** collect **C.** collecting **D.** collector

109. A warm drink and a good book always make me feel _____ on rainy evenings.
A. relax **B.** relaxing **C.** relaxation **D.** relaxed

110. My little sister tried three new _____ at her summer camp: swimming, pottery and rock climbing.
A. active **B.** activities **C.** activity **D.** actively

111. After a summer of video games and _____, my brother found the first PE lesson of the year very hard.
A. inactive **B.** activity **C.** inactivity **D.** actively

112. For Minh, watching a chess game online is less _____ than playing one with his friends.
A. exciting **B.** excited **C.** excitement **D.** excite

113. The big dog next door looks scary, but it is completely _____: it just wants to play with the children.
A. harmless **B.** harmful **C.** harm **D.** harmfully

114. Calligraphy needs slow, careful work, but my brother wanted perfect letters on day one. His _____ made him quit after two lessons.
A. impatience **B.** patience **C.** impatient **D.** impatiently

Bài 2 Sentence completion

Write the correct form of the word in brackets.

Viết dạng đúng của từ trong ngoặc.

115. Grandpa gets a lot of _____ from looking after the goldfish in his small pond. (ENJOY)

116. Skipping for ten minutes every morning keeps my mum fit and _____. (HEALTH)

117. Kim Anh plays the violin _____, and her neighbours love listening to her through the window. (BEAUTY)

BẢN XEM THỬ · Venglish · venglish.org

118. A: Does your piano teacher _____ you to play at the school concert? – B: Yes, she does. I'm a bit nervous! (COURAGE)

119. Van Gogh is my favourite _____: I love his paintings of sunflowers. (ART)

120. The old wooden bridge over the stream looks _____, so please keep the children away from it. (SAFE)

121. My grandma is very _____ in Vietnamese folk songs and listens to them every evening. (INTEREST)

122. At the kite-flying contest, our kite was the highest in the sky, but one of the other _____ had a much bigger one. (COMPETE)

123. The new climbing wall at our sports centre is _____ popular with teenagers. (EXTREME)

124. Because of the hot weather, our hiking club decided to _____ the walk from 15 to 10 kilometres. (SHORT)

125. For my dad, a quiet afternoon of fishing is more _____ than a day at a noisy theme park. (ENJOY)

126. It is _____ to leave a dog alone at home all day without food or water. (RESPONSIBLE)

127. Leaving the paint pots open was pure _____: the cat walked through them and left blue footprints all over the floor. (CARE)

128. My uncle waited _____ for a fish to bite: he kept checking his watch and moving to a new spot. (PATIENT)

129. At first, my brother found his guitar lessons _____. However, after a month, he knew three songs and started to love them. (INTEREST)

Bài 3 Word form in a passage

Read the passage and write the correct form of the word in brackets.

Đọc đoạn văn và viết dạng đúng của từ trong ngoặc.

Kites over the River

Every Sunday morning, our town's kite club meets at the riverside park to make and fly kites. Mr Tuan, a retired art teacher, is the club's (130) _____ (ORGANISE). The club welcomes (131) _____ (BEGIN) of all ages, and nobody pays a fee. At their first meeting, new members get some useful (132) _____ (INFORM) about safety near the water. Then they glue paper onto thin bamboo frames very (133) _____ (CARE). If the two sides of a frame are (134) _____ (EQUAL) in length, the kite will not fly straight. The younger children are always (135) _____ (AMAZE) to see their own kites high above the trees. Flying a kite well needs full (136) _____ (CONCENTRATE), so phones stay in bags. (137) _____ (FORTUNE), the wind does not blow every Sunday. On calm days, the kites stay on the ground, and the younger members are often (138) _____ (HAPPY). Mr Tuan cheers them up with games and stories about kites from around the world. The members are proud of their home-made kites, and the club gives them a real sense of (139) _____ (ACHIEVE).

BẢN XEM THỬ · Venglish · venglish.org

Bài 4 Find the mistake

Each sentence has ONE mistake in word form. Choose the underlined part (A, B, C or D) that needs correction and correct it.

Mỗi câu có MỘT lỗi sai về dạng từ. Chọn phần gạch chân cần sửa và sửa lại.

140. Mum, can you (A) explanation (B) the rules (C) of this card game (D) to me? I don't understand them.

141. Before (A) the first round (B), all the players listened quiet (C) to the referee (D).

142. My little brother (A) felt boring (B) after (C) an hour of fishing without a single bite (D).

143. The beautiful (A) of the rice fields attracts (B) many photographers (C) every autumn (D).

144. My sister's collect (A) of foreign coins grows (B) bigger (C) every year (D).

145. Baking bread at home is cheap (A) and fun (B), and it makes (C) the whole kitchen smell wonderfully (D).

146. During yoga, my sister closes (A) her eyes and breath (B) slowly (C) and deeply (D).

147. Every term (A), our school's English Club (B) organises a competitive (C) for the best short video (D).

148. Minh practised (A) his lines for weeks (B), but in the school play he forgot (C) them twice and looked comfortable (D) on stage.

149. Unhealthy (A) snacks such as (B) nuts and boiled eggs are (C) great on long walks: they give you energy for hours (D).

Bài 5 Challenge

Write the correct form of the word in brackets. You may need to change the word more than once.

Viết dạng đúng của từ trong ngoặc. Có câu phải biến đổi từ nhiều lần (thêm cả tiền tố và hậu tố).

150. My brother stopped playing that online game because the other players were really _____ to him. (FRIEND)

151. The children decorated their classroom _____ for the Mid-Autumn party, with lanterns, paper stars and balloons. (COLOUR)

152. The swimming lesson started at six, not seven, so I arrived an hour late. It was all a _____ about the time. (UNDERSTAND)

153. Our team was 0–3 down at half-time, but we won 4–3 in the end. It was _____! (BELIEVE)

154. My grandad loves reading, but he always leaves his glasses somewhere: on the bus last week, in the park yesterday. His _____ drives Grandma crazy. (FORGET)

BẢN XEM THỬ · Venglish · venglish.org

PHẦN 2–3. LUYỆN THEO UNIT VÀ ÔN TẬP THEO KÌ

ĐÁP ÁN · UNIT 1. LEISURE TIME

Tiếng Anh 8 Global Success · Câu 100–154

Đáp án nhanh

Bài 1. Choose the correct word form

100. D. active	**101.** A. creativity	**102.** C. skilfully	**103.** D. strengthen
104. C. invitation	**105.** B. peacefully	**106.** B. excited	**107.** C. patient
108. D. collector	**109.** D. relaxed	**110.** B. activities	**111.** C. inactivity
112. A. exciting	**113.** A. harmless	**114.** A. impatience	

Bài 2. Sentence completion

115. enjoyment	**116.** healthy	**117.** beautifully
118. encourage	**119.** artist	**120.** unsafe
121. interested	**122.** competitors	**123.** extremely
124. shorten	**125.** enjoyable	**126.** irresponsible
127. carelessness	**128.** impatiently	**129.** uninteresting

Bài 3. Word form in a passage

130. organiser	**131.** beginners	**132.** information	**133.** carefully
134. unequal	**135.** amazed	**136.** concentration	**137.** Unfortunately
138. unhappy	**139.** achievement		

Bài 4. Find the mistake

140. B. explanation → explain	**141.** C. quiet → quietly
142. B. boring → bored	**143.** A. beautiful → beauty
144. A. collect → collection	**145.** D. wonderfully → wonderful
146. B. breath → breathes	**147.** C. competitive → competition
148. D. comfortable → uncomfortable	**149.** A. Unhealthy → Healthy

Bài 5. Challenge

150. unfriendly	**151.** colourfully	**152.** misunderstanding
153. unbelievable	**154.** forgetfulness	

BẢN XEM THỬ · Venglish · venglish.org

Lời giải chi tiết

Bài 1. Choose the correct word form

Câu 100. My aunt stays _____ by dancing in the park with her friends every evening.

Đáp án: D. active

Giải thích: Sau linking verb stays (giữ, vẫn) cần tính từ. activity là danh từ, act là động từ, actively là trạng từ. Chỉ active là tính từ: cô giữ được sự năng động.

activity (n): hoạt động

act (v): hành động

actively (adv): một cách tích cực

active (adj): năng động, tích cực

Tạm dịch: Cô tôi luôn năng động nhờ tối nào cũng nhảy ở công viên cùng bạn bè.

Câu 101. Lan's drawings of animals show a lot of _____.

Đáp án: A. creativity

Giải thích: Sau a lot of cần danh từ. creative là tính từ, create là động từ. creator cũng là danh từ nhưng chỉ người và đếm được, không đứng một mình sau a lot of; ở đây cần sự sáng tạo: creativity.

creativity (n): sự sáng tạo

creative (adj): sáng tạo

creator (n): người tạo ra

create (v): sáng tạo, tạo ra

Tạm dịch: Những bức vẽ con vật của Lan thể hiện rất nhiều sự sáng tạo.

Câu 102. My grandad ties tiny hooks onto his fishing line very _____.

Đáp án: C. skilfully

Giải thích: Chỗ trống đứng sau very, cuối câu, bổ nghĩa cho động từ ties (buộc), nên cần trạng từ. skill là danh từ; skilful và skilled là tính từ, không bổ nghĩa cho động từ.

skill (n): kỹ năng

skilful (adj): khéo léo, điêu luyện

skilfully (adv): một cách khéo léo

skilled (adj): có tay nghề

Tạm dịch: Ông tôi buộc những chiếc lưỡi câu nhỏ xíu vào dây câu rất khéo léo.

Câu 103. Regular swimming can _____ the muscles in your back and shoulders.

Đáp án: D. strengthen

Giải thích: Sau động từ khuyết thiếu can cần động từ nguyên mẫu, và phía sau có tân ngữ the muscles. strong là tính từ, strength là danh từ, strongly là trạng từ. Chỉ strengthen là động từ.

strong (adj): khỏe, mạnh

strength (n): sức mạnh

strongly (adv): mạnh mẽ

strengthen (v): làm cho khỏe, mạnh hơn

Tạm dịch: Bơi đều đặn có thể làm khỏe các cơ ở lưng và vai của bạn.

BẢN XEM THỬ · Venglish · venglish.org

Câu 104. Mai got an _____ to a kite-flying day at the park on Sunday.

Đáp án: C. invitation

Giải thích: Sau mạo từ an cần danh từ đếm được số ít. inviting, invited không làm danh từ ở đây; invitations là số nhiều nên không đi với an. Đáp án: invitation.

inviting (adj): hấp dẫn, mời gọi

invited (adj): được mời

invitation (n): lời mời, thiệp mời

invitations (n): những lời mời

Tạm dịch: Mai nhận được lời mời tới một ngày hội thả diều ở công viên vào Chủ nhật.

Câu 105. My cat sleeps _____ on the sofa for most of the afternoon.

Đáp án: B. peacefully

Giải thích: Chỗ trống đứng ngay sau động từ thường sleeps, bổ nghĩa cho cách ngủ, nên cần trạng từ. peace và peacefulness là danh từ, peaceful là tính từ.

peace (n): sự yên bình

peacefully (adv): một cách yên bình

peaceful (adj): yên bình

peacefulness (n): sự yên bình, thanh thản

Tạm dịch: Con mèo của tôi ngủ yên lành trên ghế sofa gần như cả buổi chiều.

Câu 106. My brother was really _____ about his first game at the chess club on Saturday.

Đáp án: B. excited

Giải thích: Sau was really cần tính từ, nên loại excite (động từ) và excitement (danh từ). Chủ ngữ là người (my brother) và nói về cảm xúc háo hức của anh ấy, nên dùng excited; exciting chỉ tính chất của sự việc.

excite (v): làm phấn khích

excited (adj): háo hức, phấn khích (chỉ cảm xúc của người)

exciting (adj): thú vị, hấp dẫn (chỉ tính chất của sự việc)

excitement (n): sự háo hức

Tạm dịch: Anh trai tôi rất háo hức về ván cờ đầu tiên ở câu lạc bộ cờ vua vào thứ Bảy.

Câu 107. My aunt is always _____ with the young children in her drawing class and never shouts at them.

Đáp án: C. patient

Giải thích: Sau is always cần tính từ, nên loại patience (danh từ) và impatiently (trạng từ). Vế sau never shouts at them (không bao giờ quát các em) cho thấy cô rất kiên nhẫn, nên chọn patient, không chọn impatient.

impatient (adj): thiếu kiên nhẫn

patience (n): sự kiên nhẫn

patient (adj): kiên nhẫn

impatiently (adv): một cách sốt ruột

Tạm dịch: Cô tôi lúc nào cũng kiên nhẫn với các em nhỏ trong lớp vẽ của cô và không bao giờ quát các em.

BẢN XEM THỬ · Venglish · venglish.org

Câu 108. My grandfather is a keen _____ of old postcards.

Đáp án: D. collector

Giải thích: Sau a keen (tính từ) cần danh từ đếm được số ít; collect là động từ. Chủ ngữ my grandfather là người, nên cần danh từ chỉ người: collector. collection (bộ sưu tập) và collecting (việc sưu tầm) chỉ vật, hoạt động, không thể là ông.

collection (n): bộ sưu tập

collect (v): sưu tầm

collecting (n): việc sưu tầm

collector (n): người sưu tầm

Tạm dịch: Ông tôi là một người rất mê sưu tầm bưu thiếp cũ.

Câu 109. A warm drink and a good book always make me feel _____ on rainy evenings.

Đáp án: D. relaxed

Giải thích: Sau feel cần tính từ, nên loại relaxation (danh từ). relax là động từ, "make me feel relax" sai. Người cảm thấy thư giãn (me) nên dùng relaxed; relaxing chỉ tính chất của sự việc.

relax (v): thư giãn

relaxing (adj): làm thư giãn (chỉ tính chất của sự việc)

relaxation (n): sự thư giãn

relaxed (adj): thấy thư giãn (chỉ cảm xúc của người)

Tạm dịch: Một cốc đồ uống ấm và một cuốn sách hay luôn làm tôi thấy thư giãn vào những tối mưa.

Câu 110. My little sister tried three new _____ at her summer camp: swimming, pottery and rock climbing.

Đáp án: B. activities

Giải thích: Sau số đếm three và tính từ new cần danh từ, nên loại active (tính từ) và actively (trạng từ). three đi với danh từ đếm được số nhiều, và phía sau dấu hai chấm kể ra ba hoạt động, nên chọn activities, không chọn activity.

active (adj): năng động

activities (n): các hoạt động

activity (n): hoạt động

actively (adv): một cách tích cực

Tạm dịch: Em gái tôi đã thử ba hoạt động mới ở trại hè: bơi, làm gốm và leo núi.

Câu 111. After a summer of video games and _____, my brother found the first PE lesson of the year very hard.

Đáp án: C. inactivity

Giải thích: Sau giới từ of và nối với danh từ video games bằng and nên cần danh từ. inactive là tính từ, actively là trạng từ. activity cũng là danh từ, nhưng vế sau (thấy giờ thể dục đầu năm rất mệt) cho thấy cả hè anh ít vận động, nên chọn inactivity (biến đổi hai bước: active → inactive → inactivity).

inactive (adj): ít vận động

activity (n): hoạt động, sự vận động

inactivity (n): sự ít vận động

actively (adv): một cách tích cực

Tạm dịch: Sau một mùa hè chơi điện tử và ít vận động, anh tôi thấy giờ thể dục đầu tiên của năm học rất vất vả.

BẢN XEM THỬ · Venglish · venglish.org